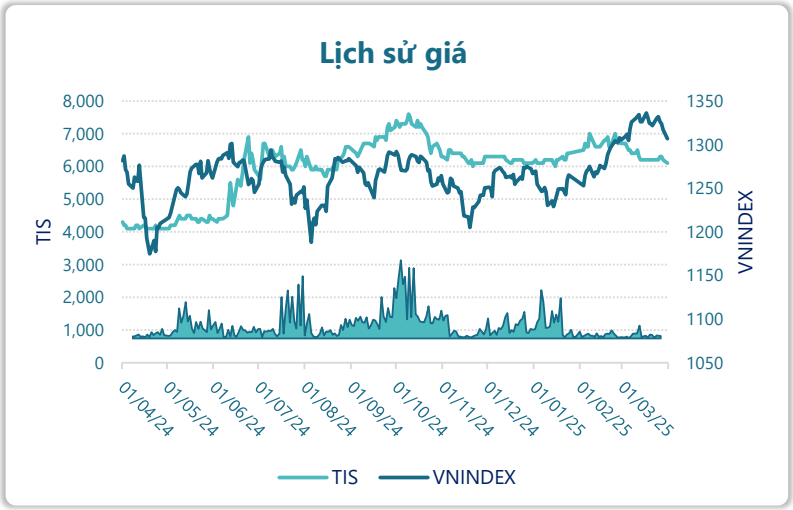
FireAnt

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **6,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,100 |
| SL cổ phiếu LH | 183,988,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 61,250 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,122 |
| P/E | -55.4 |
| EPS | -110 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**2,832**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼125| -4.2%

YoY: ▲ 649| 29.7%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**-9.17**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼83.5| -112%

YoY: ▼15.1| -254%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**1.4%**

+/- YoY: ▲ 1.4%

**DT thuần**

*2024*

**10,601**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1,070| 11.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**-7.67**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 168| 95.7%

**ROE**

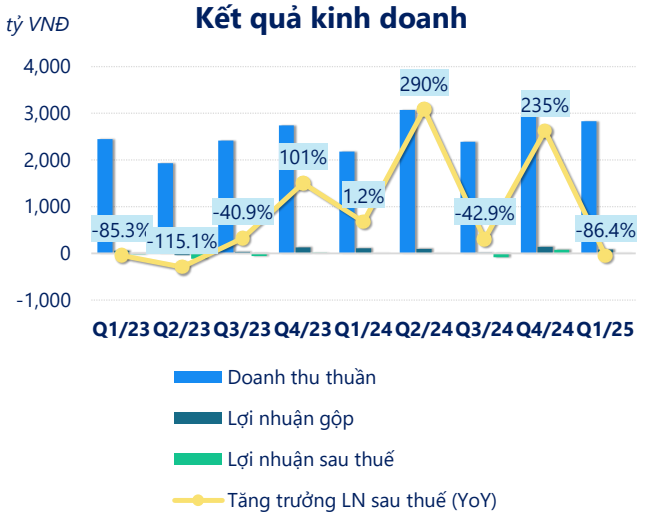
2024

**-0.5%**

+/- YoY: ▲ 9.1%

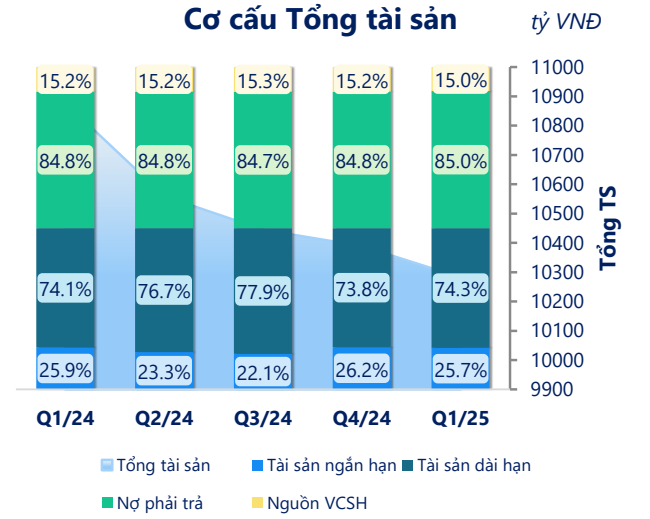
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



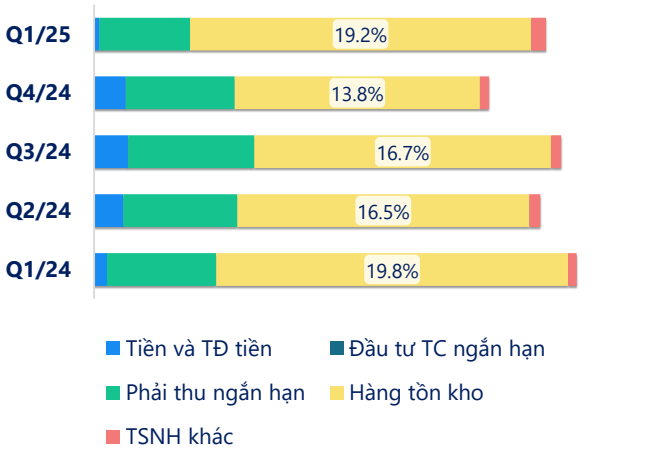

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



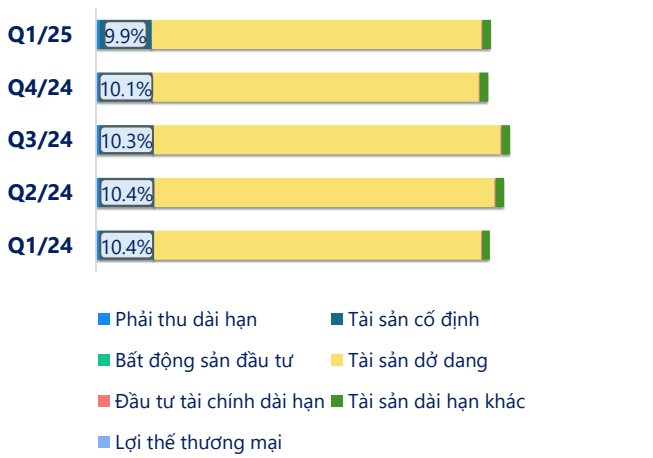

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



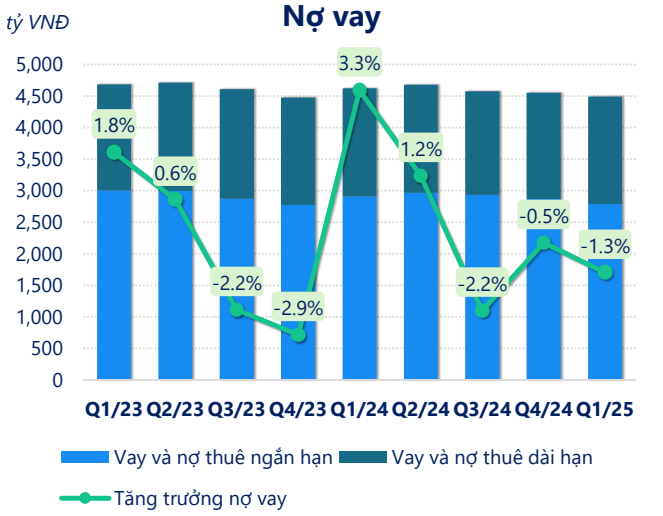

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



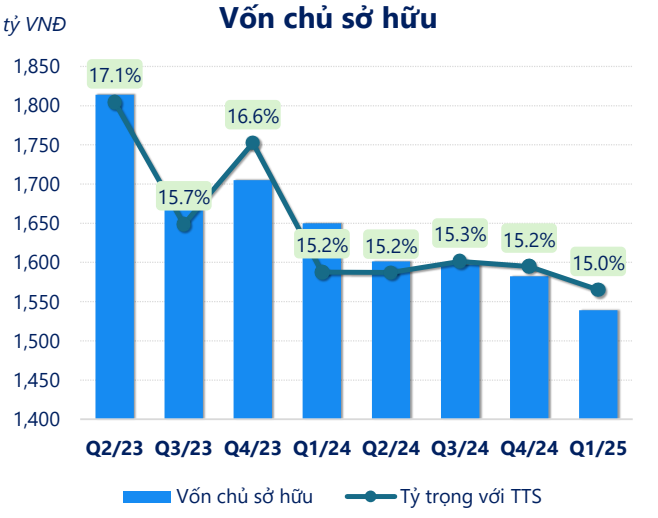

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



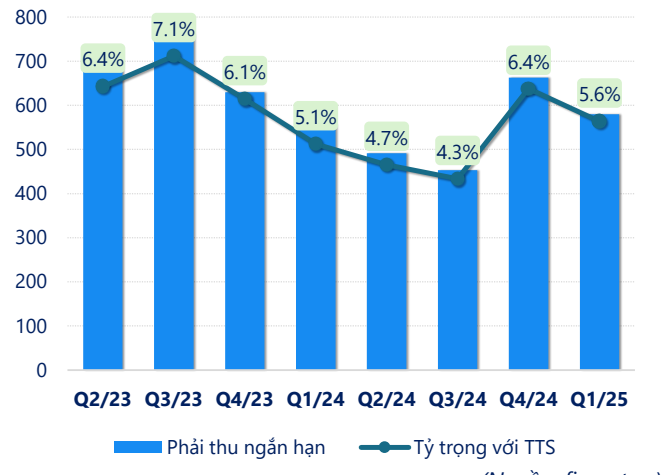

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



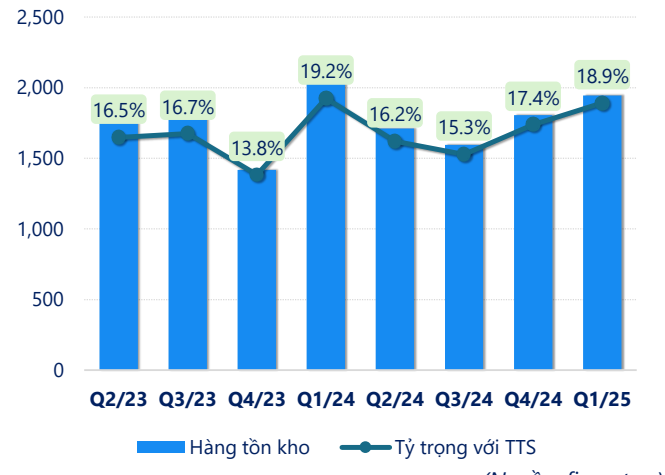

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



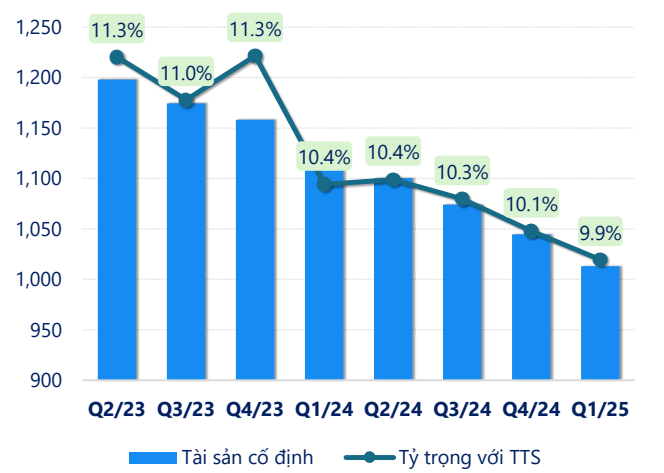

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



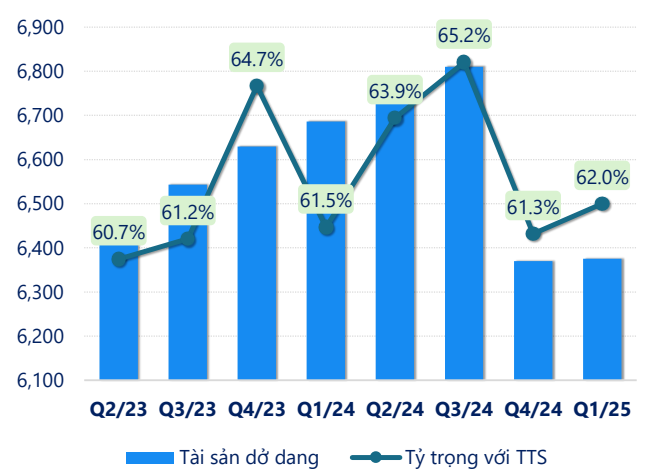

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



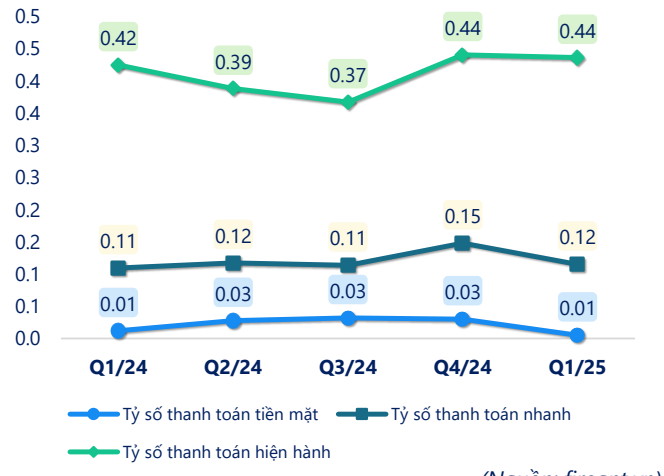

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



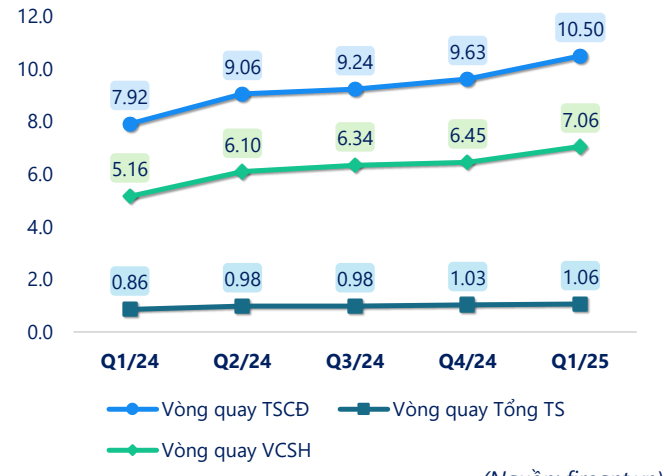

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **10,878** | **10,559** | **10,445** | **10,389** | **10,283** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **2,819** | **2,455** | **2,310** | **2,720** | **2,641** |
| Tiền và tương đương tiền | 78.6 | 175 | 201 | 186 | 30.5 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.63 |
| Phải thu ngắn hạn | 557 | 491 | 453 | 663 | 579 |
| Hàng tồn kho | 2,093 | 1,712 | 1,596 | 1,805 | 1,944 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 90.9 | 76.9 | 60.7 | 65.7 | 78.2 |
| **Tài sản dài hạn** | **8,058** | **8,104** | **8,135** | **7,669** | **7,641** |
| Phải thu dài hạn | 63.3 | 63.4 | 63.6 | 63.8 | 65.8 |
| Tài sản cố định | 1,130 | 1,100 | 1,074 | 1,045 | 1,013 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 6,686 | 6,752 | 6,810 | 6,370 | 6,375 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 19.3 | 19.3 | 19.3 | 19.3 | 19.3 |
| Tài sản dài hạn khác | 160 | 169 | 167 | 171 | 168 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **9,228** | **8,958** | **8,848** | **8,806** | **8,743** |
| **Nợ ngắn hạn** | **6,639** | **6,329** | **6,295** | **6,176** | **6,057** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,909 | 2,966 | 2,931 | 2,866 | 2,789 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,120 | 679 | 610 | 1,074 | 967 |
| Nợ dài hạn | 2,589 | 2,629 | 2,553 | 2,630 | 2,687 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,715 | 1,712 | 1,643 | 1,684 | 1,703 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,650** | **1,601** | **1,597** | **1,582** | **1,539** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,650** | **1,601** | **1,597** | **1,582** | **1,539** |
| Vốn điều lệ | 1,840 | 1,840 | 1,840 | 1,840 | 1,840 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*